

xìng míng 姓名 name: _____ bān jí 班级 class: _____

食物 Level 1

Listen and match. tīng hé lián xiàn 听和连线。

1.



jī dàn
鸡蛋



2.



miàn bāo
面包



3.



shā lā
沙拉



4.



hàn bǎo
汉堡



5.



pī sà
披萨



6.



yáng ròu
羊肉



7.



niú ròu
牛肉



8.



hǎi xiān
海鲜

